

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2025

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KỲ KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ  
TRỢ GIÚP PHÁP LÝ NĂM 2025**

Kính gửi: Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và kết quả điểm phúc tra bài kiểm tra viết, Quyết định số 2230/QĐ-BTP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch tổ chức kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý năm 2025, Thông báo số 6494/TB-HĐKT ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý năm 2025 về việc thông báo kết quả điểm phúc tra bài kiểm tra viết kỳ kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý năm 2025 và Quyết định số 3082/QĐ-BTP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc phê duyệt kết quả kiểm tra tập sự trợ giúp pháp lý năm 2025, Hội đồng kiểm tra thông báo như sau:

1. Kết quả của Kỳ kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý năm 2025 (sau đây viết tắt là Kỳ kiểm tra) theo Quyết định số 3082/QĐ-BTP được gửi kèm theo Thông báo này, đồng thời được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp ([www.moj.gov.vn](http://www.moj.gov.vn)).

2. Sở Tư pháp tỉnh, thành phố có thí sinh tham dự Kỳ kiểm tra có trách nhiệm thông báo kết quả Kỳ kiểm tra cho viên chức dự thi.

3. Để đảm bảo chính xác về thông tin của thí sinh trong Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý, Hội đồng kiểm tra đề nghị Sở Tư pháp thông báo cho người đạt yêu cầu Kỳ kiểm tra của địa phương mình rà soát, kiểm tra kỹ thông tin cá nhân trong Danh sách cấp Giấy chứng kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý gửi kèm theo Thông báo này. Trường hợp phát hiện thông tin của thí sinh trong Danh sách chưa chính xác, đề nghị gửi văn bản về Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý năm 2025 trước 16h ngày 24/10/2025 (qua Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý, số 58-60 Trần Phú, phường Ba Đình, Hà Nội. Trường hợp cần thêm thông tin, đề nghị liên hệ đồng chí: Lê Thị Thảo Ly, chuyên viên Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp

pháp lý, sdt: 083.893.8898, email: [lyltt@moj.gov.vn](mailto:lyltt@moj.gov.vn)) để phục vụ việc cấp Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý năm 2025./. *lye*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Ngọc (để b/c);
- Các thành viên HĐKT (để biết);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, HĐKT, PB&TG.

**TM. HỘI ĐỒNG KIỂM TRA  
CHỦ TỊCH**



**CỤC TRƯỞNG  
CỤC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT  
VÀ TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**

**Lê Vệ Quốc**

**DANH SÁCH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ**  
**TRỢ GIÚP PHÁP LÝ NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số ~~66.70~~ **66.70**/TB-HĐKT ngày ~~2.4~~ **2.4** tháng 10 năm 2025 của  
Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý năm 2025)

| STT | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh  | Trung tâm<br>TGPL nhà<br>nước<br>tỉnh/thành<br>phố | Nơi sinh  | Số<br>báo<br>danh | Điểm<br>kiểm<br>tra<br>thực<br>hành | Điểm<br>kiểm<br>tra<br>viết | Đạt/<br>Không<br>đạt yêu<br>cầu kiểm<br>tra |
|-----|-----------------------|-----------|------------|----------------------------------------------------|-----------|-------------------|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|
| 1.  | Nguyễn Anh            | Nam       | 21/6/1989  | Hà Tĩnh                                            | Hà Tĩnh   | TS01              | 71                                  | 58.5                        | Đạt                                         |
| 2.  | Và A Chá              | Nam       | 15/11/1994 | Sơn La                                             | Sơn La    | TS02              | 63.5                                | 55                          | Đạt                                         |
| 3.  | Dương Văn Chung       | Nam       | 19/8/1977  | Bắc Ninh số 1                                      | Bắc Ninh  | TS03              | 84                                  | 73.5                        | Đạt                                         |
| 4.  | Nguyễn Thị Dầu        | Nữ        | 18/3/1992  | Quảng Ngãi                                         | Ninh Bình | TS04              | 72                                  | 59                          | Đạt                                         |
| 5.  | Nguyễn Thị Kiều Đông  | Nữ        | 10/12/1993 | Số 2 tỉnh<br>Quảng Trị                             | Quảng Trị | TS05              | 82                                  | 56.5                        | Đạt                                         |
| 6.  | Nguyễn Thị Thùy Dương | Nữ        | 09/9/1993  | Số 2 tỉnh<br>Quảng Trị                             | Quảng Trị | TS06              | 67.5                                | 60                          | Đạt                                         |
| 7.  | Nguyễn Thị Duyên      | Nữ        | 20/6/1986  | Khánh Hòa                                          | Vĩnh Phúc | TS07              | 68.5                                | 65                          | Đạt                                         |
| 8.  | Thi Ngọc Hân          | Nữ        | 15/8/1996  | Cà Mau                                             | Cà Mau    | TS08              | 73                                  | 56                          | Đạt                                         |
| 9.  | Phạm Tuấn Hào         | Nam       | 16/11/1983 | Hà Nội                                             | Hà Nội    | TS09              | 73                                  | 53                          | Đạt                                         |
| 10. | Lương Đình Hào        | Nam       | 22/12/1981 | Bắc Ninh số 1                                      | Bắc Ninh  | TS10              | 74                                  | 56                          | Đạt                                         |
| 11. | Trần Hoàng Hiếu       | Nam       | 13/4/1994  | Đồng Tháp                                          | Đồng Tháp | TS11              | 64                                  | 60                          | Đạt                                         |
| 12. | Nguyễn Thái Hòa       | Nam       | 16/5/1990  | Quảng Ngãi                                         | Nghệ An   | TS12              | 52.5                                | 67.5                        | Đạt                                         |
| 13. | Đặng Huy Hoàng        | Nam       | 27/9/1997  | Số 2 tỉnh<br>Đồng Nai                              | Đồng Nai  | TS13              | 72.25                               | 66                          | Đạt                                         |
| 14. | Vũ Thu Hương          | Nữ        | 04/11/1995 | Bắc Ninh số 1                                      | Bắc Ninh  | TS15              | 69.5                                | 64.5                        | Đạt                                         |
| 15. | Nguyễn Thành Lê       | Nam       | 30/7/1979  | Đà Nẵng                                            | Ninh Bình | TS17              | 66.5                                | 55.5                        | Đạt                                         |
| 16. | Vũ Thị Bích Liên      | Nữ        | 28/3/1990  | Số 2 thành<br>phố Hải Phòng                        | Hải Phòng | TS18              | 52                                  | 60                          | Đạt                                         |
| 17. | Huỳnh Thị Thúy Liễu   | Nữ        | 09/7/1980  | Hậu Giang                                          | Hậu Giang | TS19              | 53.5                                | 52.5                        | Đạt                                         |
| 18. | Bùi Hải Yến Linh      | Nữ        | 29/7/1995  | Đà Nẵng                                            | Đà Nẵng   | TS20              | 66                                  | 57.5                        | Đạt                                         |
| 19. | Hà Thị Linh           | Nữ        | 05/01/1976 | Số 3 tỉnh<br>Phú Thọ                               | Phú Thọ   | TS21              | 78                                  | 52.5                        | Đạt                                         |

*Handwritten signature*

| STT | Họ và tên               | Giới tính | Ngày sinh  | Trung tâm<br>TGPL nhà<br>nước<br>tỉnh/thành<br>phố | Nơi sinh          | Số<br>báo<br>danh | Điểm<br>kiểm<br>tra<br>thực<br>hành | Điểm<br>kiểm<br>tra<br>viết | Đạt/<br>Không<br>đạt yêu<br>cầu kiểm<br>tra |
|-----|-------------------------|-----------|------------|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|
| 20. | Nguyễn Thị Kiều Linh    | Nữ        | 23/6/1998  | Sóc Trăng                                          | Sóc Trăng         | TS22              | 74                                  | 65                          | Đạt                                         |
| 21. | Mã Thị Loan             | Nữ        | 11/4/1993  | Cao Bằng                                           | Cao Bằng          | TS23              | 93.5                                | 57                          | Đạt                                         |
| 22. | Trà My                  | Nữ        | 31/7/1995  | Tây Ninh                                           | Long An           | TS24              | 78                                  | 66.5                        | Đạt                                         |
| 23. | Lê Thành Năm            | Nam       | 10/10/1985 | Số 2 tỉnh<br>Đồng Nai                              | Thanh Hoá         | TS25              | 81.5                                | 59.5                        | Đạt                                         |
| 24. | Nguyễn Thị Thảo Như     | Nữ        | 14/10/1999 | Số 2 tỉnh<br>Đồng Nai                              | Đồng Tháp         | TS26              | 75                                  | 57                          | Đạt                                         |
| 25. | Trịnh Thị Hồng Nhung    | Nữ        | 21/9/1996  | Điện Biên                                          | Điện Biên         | TS27              | 77.5                                | 65                          | Đạt                                         |
| 26. | Nguyễn Thu Phương       | Nữ        | 13/8/1998  | Số 1 tỉnh<br>Thái Nguyên                           | Thái Nguyên       | TS28              | 82                                  | 55                          | Đạt                                         |
| 27. | Sùng Thị Thu Phương     | Nữ        | 06/12/1997 | Lào Cai                                            | Lào Cai           | TS29              | 72                                  | 68.25                       | Đạt                                         |
| 28. | Võ Thị Phương           | Nữ        | 01/8/1985  | Số 1 thành<br>phố Hồ Chí<br>Minh                   | Hồ Chí<br>Minh    | TS30              | 72.5                                | 56                          | Đạt                                         |
| 29. | Nguyễn Thị Hoa Phượng   | Nữ        | 07/7/1976  | Hà Tĩnh                                            | Hà Tĩnh           | TS31              | 81.5                                | 64                          | Đạt                                         |
| 30. | Lê Hoàng Sơn            | Nam       | 04/10/1981 | Lâm Đồng                                           | Lâm Đồng          | TS32              | 66.5                                | 66                          | Đạt                                         |
| 31. | Nguyễn Lê Thị Hồng Thắm | Nữ        | 10/01/1994 | Số 2 tỉnh<br>Vĩnh Long                             | Vĩnh Long         | TS33              | 75.5                                | 76                          | Đạt                                         |
| 32. | Trần Hoàng Nhật Thanh   | Nam       | 15/8/1979  | Tây Ninh                                           | Long An           | TS34              | 65                                  | 52                          | Đạt                                         |
| 33. | Nguyễn Thị Lệ Thu       | Nữ        | 28/8/1994  | Ninh Bình                                          | Ninh Bình         | TS35              | 57.5                                | 54.5                        | Đạt                                         |
| 34. | Nguyễn Thị Minh Thư     | Nữ        | 01/9/1996  | Lâm Đồng                                           | Đồng Nai          | TS36              | 55                                  | 55.5                        | Đạt                                         |
| 35. | Đào Thu Thủy            | Nữ        | 04/7/1978  | Số 1 tỉnh<br>Thái Nguyên                           | Thái Nguyên       | TS37              | 55                                  | 66                          | Đạt                                         |
| 36. | Nguyễn Thị Trang        | Nữ        | 04/7/1997  | Số 2 thành<br>phố Hải Phòng                        | Hải Phòng         | TS38              | 67.5                                | 59.5                        | Đạt                                         |
| 37. | Trần Thị Cẩm Trang      | Nữ        | 01/02/1989 | Số 2 tỉnh<br>Đồng Nai                              | Thừa Thiên<br>Huế | TS39              | 76.5                                | 66.5                        | Đạt                                         |
| 38. | Võ Thị Hiền Trang       | Nữ        | 18/5/1985  | Quy Nhơn                                           | Đà Nẵng           | TS40              | 57.5                                | 59                          | Đạt                                         |
| 39. | Đỗ Công Trọng           | Nam       | 02/9/1995  | Tây Ninh                                           | Tiền Giang        | TS41              | 65                                  | 72.5                        | Đạt                                         |
| 40. | Võ Quốc Trung           | Nam       | 04/8/1988  | Tây Ninh                                           | Long An           | TS43              | 54                                  | 50.25                       | Đạt                                         |
| 41. | Trần Quốc Tuấn          | Nam       | 01/5/1995  | Lâm Đồng                                           | Hà Tĩnh           | TS44              | 55                                  | 72.5                        | Đạt                                         |

4/10

| STT | Họ và tên          | Giới tính | Ngày sinh | Trung tâm<br>TGPL nhà<br>nước<br>tỉnh/thành<br>phố | Nơi sinh    | Số<br>báo<br>danh | Điểm<br>kiểm<br>tra<br>thực<br>hành | Điểm<br>kiểm<br>tra<br>viết | Đạt/<br>Không<br>đạt yêu<br>cầu kiểm<br>tra |
|-----|--------------------|-----------|-----------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|
| 42. | Trương Văn Tùng    | Nam       | 28/5/1989 | Bắc Ninh số 1                                      | Bắc Ninh    | TS45              | 51.5                                | 71                          | Đạt                                         |
| 43. | Trần Thị Thủy Vinh | Nữ        | 04/5/1973 | Hà Tĩnh                                            | Thái Nguyên | TS46              | 64                                  | 56.5                        | Đạt                                         |